

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

# TIẾNG TRUNG QUỐC

汉语  
语

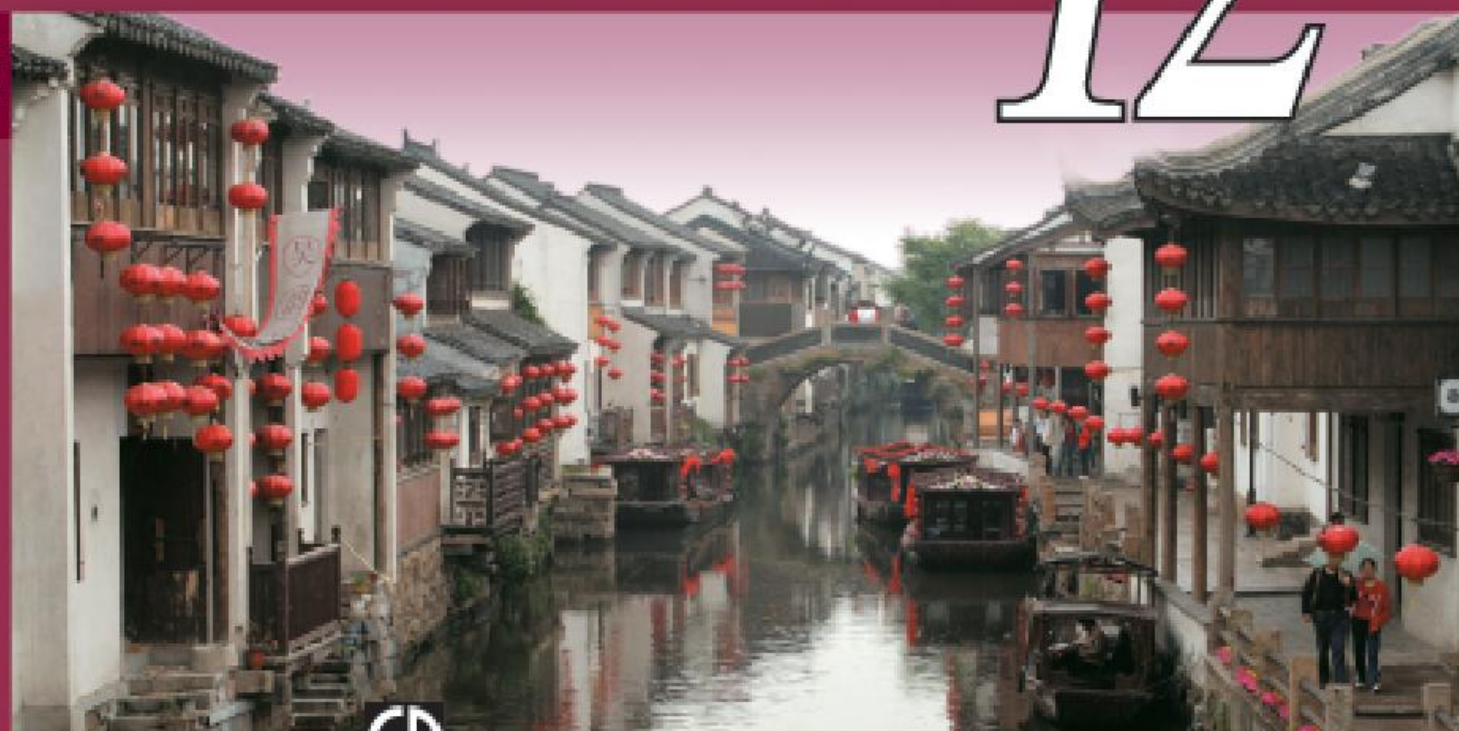
NÂNG CAO

# 12

TIẾNG TRUNG QUỐC

NÂNG CAO

12



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

## LỜI NÓI ĐẦU

Sách giáo khoa (SGK) *Tiếng Trung Quốc 12 nâng cao* được biên soạn theo Chương trình THPT nâng cao môn Tiếng Trung Quốc, nhằm phát triển và nâng cao năng lực thực hành tiếng của học sinh đã hoàn thành chương trình Tiếng Trung Quốc 10, 11 nâng cao.

Chương trình Tiếng Trung Quốc lớp 12 nâng cao đòi hỏi học sinh nắm vững kiến thức từ vựng, ngữ pháp đã quy định trong chương trình, biết hệ thống hoá, củng cố toàn bộ kiến thức đã học, từ đó nâng cao trình độ kiến thức và kỹ năng vận dụng tiếng Trung Quốc.

Quan điểm giao tiếp vẫn được thể hiện nhất quán trong SGK *Tiếng Trung Quốc 12 nâng cao*. Đây là cuốn SGK của lớp cuối cấp THPT, vì vậy nội dung kiến thức nâng cao về ngôn ngữ, văn hoá, rèn luyện kỹ năng thực hành đã được tổng kết và hệ thống hoá qua những bài tập phong phú, đa dạng. Về phương pháp dạy học, giáo viên cần giúp học sinh ôn tập, hệ thống hoá toàn bộ kiến thức đã học, nhất là kiến thức và kỹ năng của lớp 12, đồng thời hướng dẫn học sinh tự học, củng cố, tích lũy kiến thức.

Việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập cần bám sát toàn bộ nội dung đã được trình bày trong SGK, từ đó biên soạn các loại hình đề phù hợp, chú ý tới việc kiểm tra, đánh giá đối tượng học sinh có trình độ tương đối cao, có năng khiếu học tiếng Trung Quốc.

Bố cục của sách *Tiếng Trung Quốc 12 nâng cao* gồm 20 bài (trong đó có 15 bài học và 5 bài ôn tập).

*Các bài học được cấu tạo như sau :*

**1. Bài khoá :** được lựa chọn xoay quanh các chủ đề văn hoá giao tiếp, dân số, giáo dục gia đình, học tập, lao động việc làm, thông tin, khoa học kỹ thuật,... quy định trong chương trình Tiếng Trung Quốc lớp 12 nâng cao.

**2. Từ mới :** nêu phiên âm La-tinh, từ loại và nghĩa của từ mới. Đối với những từ nhiều nghĩa, sách thường chỉ đưa ra nghĩa xuất hiện trong bài. Cuối phần này thường có thêm mục *Chú thích* để giải thích rõ hơn ý nghĩa, cách dùng của từ ngữ.

## 【第一课】 爸爸的爱

### 学习重点

1. 掌握句法结构及其功能：

……+的是……

什么也不/没+[动词]

什么……也不/没+[动词]

突然+[动词结构/小句]

[动词/副词]+突然

忽然+[动词结构/小句]

所有+(的)+[名词]

除非+[动词结构/小句]

2. 掌握课文的全部内容。能围绕有关父母之爱的情景进行交际。

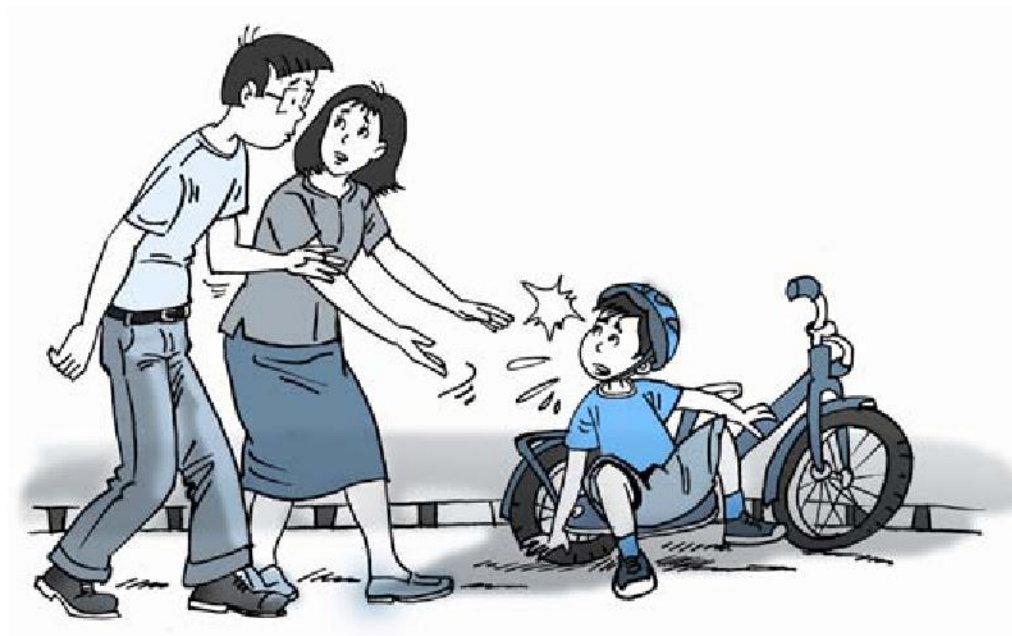
### (一)课文

爸爸不懂得怎么样表达爱，使我感受到爱的是妈妈。爸爸只是每天上下班，而由妈妈来负责照料我的一切，并把我做过的错事告诉他，由他来责骂我。

在我很小的时候，每天把我送到幼儿园去的是爸爸，而来幼儿园接我的是妈妈。

记得有一次，我和别的孩子打架打伤了眼睛，在去医院的路上，一直抱着我的是妈妈，爸爸只是不知从什么地方找了辆破三轮车，拉上我们俩。

还有一次，妈妈让爸爸教我骑自行车。我叫他别松手，他却突然把手松开。我摔倒之后，妈妈要跑过来扶我，爸爸却叫她别过来。当时我气极了，我决心要给爸爸点儿厉害的看，于是我马上爬起来，跨上车，而且一定要骑给他看，他只是微笑。



我在外地念书时，所有的家信都是妈妈写的。爸爸除了出差顺路来看过我一次外，什么也没给过我，而且他来看我时还对我说，因为我不在，家里清静多了。

.....

我从小到大都听他说：“你到哪儿去了？”，“你怎么才回来？”，“不许那样！”，“自己动手！”爸爸真不知道怎样表达爱，除非……

会不会是他已经表达了，而我却没有觉察到呢？

## (二) 生词

1. 感受	(动)	gǎnshòu	cảm thụ, cảm nhận
2. 照料	(动)	zhàoliào	quan tâm, chăm sóc
3. 责骂	(动)	zémǎ	trách mắng
4. 打架	(动)	dǎjià	đánh nhau
5. 打伤	(动)	dǎshāng	làm bị thương
6. 松手	(动)	sōngshǒu	buông tay, buông lời
7. 决心	(动)	juéxīn	quyết tâm
8. 出差	(动)	chūchāi	đi công tác
9. 顺路	(动)	shùnlù	tiện đường
10. 清静	(形)	qīngjìng	yên tĩnh, yên ắng
11. 除非	(连)	chúfēi	ngoài... ra, trừ phi
12. 觉察	(动)	juéchá	phát hiện, nhận thấy

## (三) 语言点

### 1. 强调句式

#### a. ……的是……(强调施动者)

- (1) 使我感受到爱的是我妈妈。
- (2) 把我送到幼儿园去的是爸爸。
- (3) 一直抱着我的是妈妈。

#### b. 什么也不/没……；什么……也不/没(强调宾语)

- (4) 爸爸除了出差顺路来看过我一次外，什么也没给过我。
- (5) 他除了中国以外，什么国家也没去过。
- (6) 他除了那本词典以外，什么也不买。
- (7) 我除了足球以外，什么运动也不喜欢。

## 2. 我叫他别松手，他却突然把手松开。

**突然：**

a. (形容词)指事情发生很快，出乎意外。程度较重。例如：

- (1) 这场雨来得很**突然**。
- (2) 对这件事情，我一点儿也不感到**突然**。

b. (副词)意想不到的。有“忽然”的意思。常用在谓语或主语前面。

- (3) 他跑着跑着，**突然**停住了。
- (4) 我们都睡下了，**突然**电话铃响了。
- (5) **突然**，一阵大风刮得飞沙走石。

辨别：**忽然**(副词)，指事情来得迅速而出乎意料。程度较轻；多用在谓语前面。例如：

- (6) 刚才还出太阳，**忽然**下起雨来了。
- (7) 他刚才还说说笑笑，怎么**忽然**生起气来了。

## 3. 我在外地念书时，所有的家信都是妈妈写的。

**所有**(形容词)：全部；一切。不受程度副词修饰，不能重叠。不能作谓语，只能作定语。

- (1) 看完了**所有**的浮雕(fúdiāo : (bức) phù điêu, tranh chạm nổi)，同学们又一次瞻仰(zhānyǎng : chiêm ngưỡng, ngắm nhìn)了“人民英雄永垂不朽”几个大字。
- (2) 她的意见并不是**所有**的人都同意的。

辨别：“所有”和“一切”都可用作名词，都表示全部的意思。区别在于：

所有	一切
(1) “所有”指一定范围内某种事物的全部，如“山上所有的桃花都开了”。	“一切”不限于某个一定范围，而要总括某种事物的全部类别，如不能说“山上一切的桃花都开了”。
(2) 搭配对象不同。“所有”能修饰可分类与不再分类的事物，如“所有的生物都有生有死”、“所有的开水都喝完了”。	“一切”只修饰可分类的事物，如“一切生物都有生有死”，一般不修饰不可分类的事物，不能说“一切开水都喝完了”。
(3) 词性不同。“所有”有名词、形容词的意义和用法。	“一切”有名词、代词的意义和用法。

#### 4. 爸爸真不知道怎样表达爱，除非……

除非：

a. (连词)表示唯一的条件，相当于“只有”，常与“才”、“否则”、“不然”等相呼应。例如：

(1) 除非下大雨，我们才不出去。

(2) 除非天气不好，下雨或刮风，否则，我爸爸从来上班不坐车。

用在后一分句，表示排除或唯一条件。例如：

(3) 他从来不缺席，除非生了重病。

(4) 要想得到好成绩，除非自己努力学习。

b. (介词)相当于“除了”，有“不计算在内”的意思。例如：

(5) 那条山路，除非他，谁也不知道。

## 记住

- ☞ 爸爸不懂得怎么样表达爱，使我感受到爱的是妈妈。
- ☞ **强调施动者**→……的是……：来参观~小学生
- 强调宾语**→什么也不/没：~给过；~听过
- 强调宾语**→什么……也不/没：什么东西也没买过
- 事情发生很快，出乎意外**→突然：~哭起来；发生得太~
- 全部；一切**→所有：~的人；~的水果
- 唯一的条件**→除非：~努力学习；~下大雨
- 不算在内**→除非：这个问题，~他，谁也解决不了。

## (四)练习

### 1. 听后重复

感受到爱	感受好影响	感受风寒
生活感受	深刻的感受	感受很深
负责照料	工作很负责	负责解决
敢于负责	负不了责任	负责的干部

### 2. 用“……的是……”改写句子

例：爸爸每天都忙着上下班，只有妈妈去幼儿园接我妹妹。

→爸爸每天都忙着上下班，去幼儿园接我妹妹的是妈妈。

- (1) 每星期天，妈妈都带我和妹妹去动物园看看。
- (2) 每天上午5点半，阮山都来叫我去运动场练习打排球。
- (3) 春节期间我们喜欢去游览名胜古迹。
- (4) 今年暑假我班的同学都想去胡志明市。
- (5) 法国游客很喜欢来越南参观下龙湾。



### 3. 用指定词语完成句子

- (1) 每个学生对自己的学习 \_\_\_\_\_。(负责)
- (2) 这次汉语晚会的联络组织工作, \_\_\_\_\_。(负责)
- (3) 就在我们准备离开学校的时候, \_\_\_\_\_。(突然)
- (4) 谁也想不到今天的天气\_\_\_\_\_。(突然)
- (5) 这个问题, \_\_\_\_\_。(由)
- (6) 你们去买票, \_\_\_\_\_。(由)

### 4. 选词填空

由 被

- (1) 今天上午\_\_\_\_陈老师讲第二课。
- (2) 现在\_\_\_\_阮同学介绍一下这次参观的主要内容。
- (3) 这个问题已经\_\_\_\_我们解决了。
- (4) 今天这顿饭\_\_\_\_我来请客。
- (5) 那本英汉词典\_\_\_\_张明借走了。

### 5. 整理句子

- (1) 我 念书 外地 在……时 家信 所有的 都  
是……的 妈妈 写
- (2) 每天 送到 我弟弟 把 学校 的 是  
妈妈
- (3) 有一次 突然 爸爸 说 那天 我 出生 他  
无比 激动 跑 到 外面 给 我 买了个  
小娃娃
- (4) 在……的时候 很小 我爸爸 工作 忙着 我 由  
妈妈 来 照料 负责 我 的一切

## 6. 改正病句

- (1) 除非走这条路，就能准时到达开会的地点。
- (2) 除非雨越下越大，我就坐车上课。
- (3) 这个词，只有查词典，我们就掌握它的意义和用法。
- (4) 除了出差顺路来，否则，我从来没有个好机会。
- (5) 老师讲得既清楚又缓慢，大家都听懂课文的内容，除非他不懂。

## 7. 根据课文内容判断正误

- (1) 在“我”很小的时候，爸爸经常把“我”送到幼儿园去。
- (2) 爸爸教“我”骑自行车的时候，“我”摔倒之后，爸爸和妈妈都跑过来扶“我”。
- (3) “我”在外地念书时，所有的家信都是“我”妈妈写的。
- (4) 爸爸除了出差顺路来看过“我”一次外，还经常给“我”写信。
- (5) 爸爸已经表达他的爱了，而“我”却没有觉察到。

## 8. 听录音，根据课文内容回答问题

- (1) 使“我”感受到爱的是谁？举例说明。
- (2) 爸爸懂得表达爱吗？为什么？
- (3) “我”终于觉察到爸爸的爱吗？

## 9. 成段表达

“我终于觉察到爸爸的爱了”

## (五)堂下阅读课文

### 我父之爱

我父亲年轻时是个军人。母亲常说他从未抱过孩子，从未参加过家长会……在众多的“从未”中，父亲常不知说什么才好，也许，父亲